



liú chū

流出

verb · flow out, leak out

Example Sentences

Shuǐ cóng shuǐ guǎn lǐ liú chū lái le.
水从水管里流出来了。

Water flowed out of the pipe.

Yǎn lèi cóng tā de yǎn jiǎo màn màn liú chū.
眼泪从她的眼角慢慢流出。

Tears slowly flowed from the corners of her eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									

出	出	出	出	出	出	出	出			
